Chi tiết mã HS 1509.20.90

Mã HS	1509.20.90
Mô tả hàng hóa	Dầu ô liu và các phần phân đoạn của dầu ô liu, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học / - Dầu ô liu nguyên chất đặc biệt (Extra virgin olive oil) (1): / - - Loại khác
Đơn vị	kg/lít
Thời điểm tạo	04/11/2026 17:21:25
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/15092090/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	7.5	7,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K1901
Thuế NK ưu đãi (MFN)	5	5%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N1901
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q1901
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E1896
ATIGA	2022	2022	0	AT!E1869
ATIGA	2023	2023	0	AT!F1869
ATIGA	2024	2024	0	AT!G1869
ATIGA	2025	2025	0	AT!H1869
ATIGA	2026	2026	0	AT!I1869
ATIGA	2027	2027	0	AT!J1869
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E1899
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F1899

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G1899
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H1899
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I1899
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J1899
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E1901
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F1901
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G1901
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H1901
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I1901
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J1901
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F1903
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H1871
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F1871
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G1871
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H1871
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I1871
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J1871
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K1871
VKFTA	2022	2022	0	VK!E1869
VKFTA	2023	2023	0	VK!F1869
VKFTA	2024	2024	0	VK!G1869
VKFTA	2025	2025	0	VK!H1869
VKFTA	2026	2026	0	VK!I1869
VKFTA	2027	2027	0	VK!J1869
VCFTA	2022	2022	0	VC!D1910
VCFTA	2023	2023	0	VC!E1910

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F1910
VCFTA	2025	2025	0	VC!G1910
VCFTA	2026	2026	0	VC!H1910
VCFTA	2027	2027	0	VC!I1910
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D1909
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E1909
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F1909
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G1909
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H1909
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I1909
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D1915
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E1915
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F1915
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G1915
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H1915
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I1915
EVFTA	2022	2022	1,2	EV-NK!D1874
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E1874
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F1874
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G1874
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H1874
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I1874
UKVFTA	2022	2022	1,2	UKV!D1876
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E1876
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F1876
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G1876

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H1876
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I1876
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	1,6	CPTPP!D1876
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0,8	CPTPP!E1876
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F1876
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G1876
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H1876
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I1876
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J1876
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D1901
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E1901
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F1901
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G1901
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H1901
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I1901
RCEP B	2022	2022	0	B!D1901
RCEP B	2023	2023	0	B!E1901
RCEP B	2024	2024	0	B!F1901
RCEP B	2025	2025	0	B!G1901
RCEP B	2026	2026	0	B!H1901
RCEP B	2027	2027	0	B!I1901
RCEP C	2022	2022	0	C!D1901
RCEP C	2023	2023	0	C!E1901
RCEP C	2024	2024	0	C!F1901
RCEP C	2025	2025	0	C!G1901
RCEP C	2026	2026	0	C!H1901

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I1901
RCEP D	2022	2022	0	D!D1901
RCEP D	2023	2023	0	D!E1901
RCEP D	2024	2024	0	D!F1901
RCEP D	2025	2025	0	D!G1901
RCEP D	2026	2026	0	D!H1901
RCEP D	2027	2027	0	D!I1901
RCEP E	2022	2022	0	E!D1904
RCEP E	2023	2023	0	E!E1904
RCEP E	2024	2024	0	E!F1904
RCEP E	2025	2025	0	E!G1904
RCEP E	2026	2026	0	E!H1904
RCEP E	2027	2027	0	E!I1904
RCEP F	2022	2022	0	F!D1901
RCEP F	2023	2023	0	F!E1901
RCEP F	2024	2024	0	F!F1901
RCEP F	2025	2025	0	F!G1901
RCEP F	2026	2026	0	F!H1901
RCEP F	2027	2027	0	F!I1901
VIFTA	2024	2024	3.3	VI!F1762
VIFTA	2025	2025	1.7	VI!G1762
VIFTA	2026	2026	0	VI!H1762
VIFTA	2027	2027	0	VI!I1762

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: HH KTCN về an toàn thực phẩm (1182/QĐ-BCT-PL2-2021)		1182/QĐ-BCT-PL	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 1509.20 có 2 dòng thuế; dòng 1509.20.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	1509.20.10 Đóng gói với khối lượng tịnh không quá 30 kg	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 1509.20.90 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 1509.20.90	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 1509.20.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 5% của mã 1509.20.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N1901), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
HH KTCN về an toàn thực phẩm (1182/QĐ-BCT-PL2-2021)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.